

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	5,720 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	8.3%	7.3%	-15.1%

Hệ số nguy cơ phá sản	0.78
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

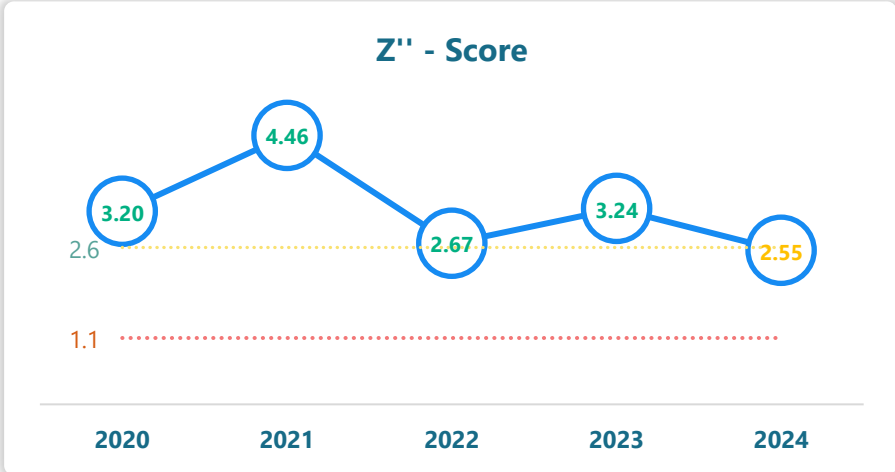
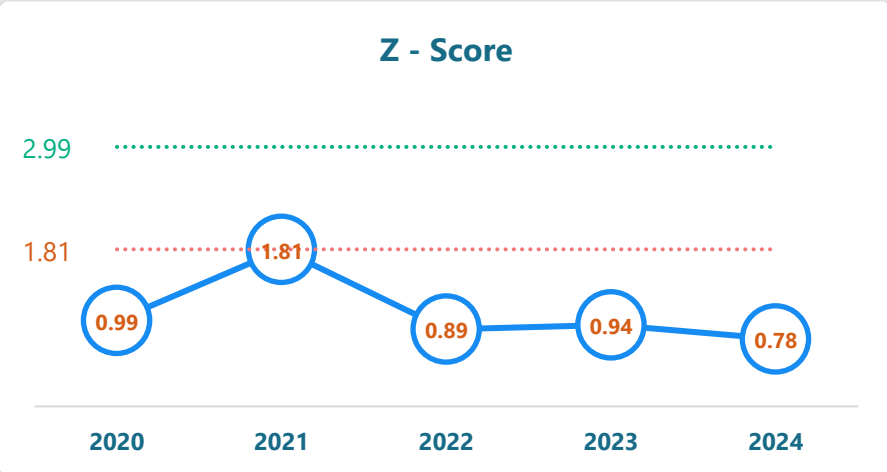
Hệ số nguy cơ phá sản	2.55
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
	799	▲ 428
	tỷ VNĐ	▲ 115%

LN sau thuế	2024	YoY
	4.25	▼ 11.2
	tỷ VNĐ	▼ 72.5%

ROE	2024	+/- YoY
	0.1%	▼ 0.1%

ROA	2024	+/- YoY
	0.0%	▼ 0.1%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **SCR** năm **2024** đạt **0.78**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

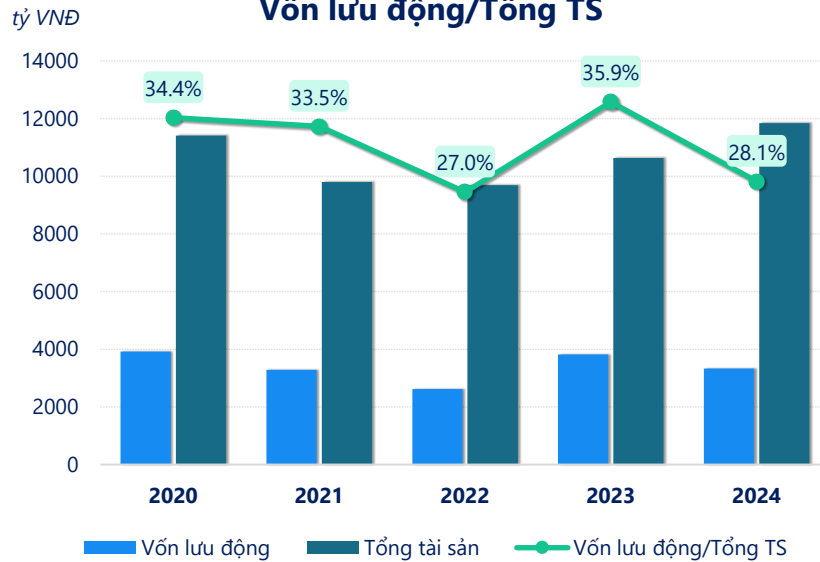
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **SCR** năm **2024** đạt **2.55**, thấp hơn so với năm 2023 (3.24). **Z''-Score nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **SCR** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 115%** đạt **799.1** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 72.5%** chỉ còn **4.25** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **0.06%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

CTCP Địa ốc Sài Gòn Thương Tín (HSX: SCR)

Vốn lưu động/Tổng TS

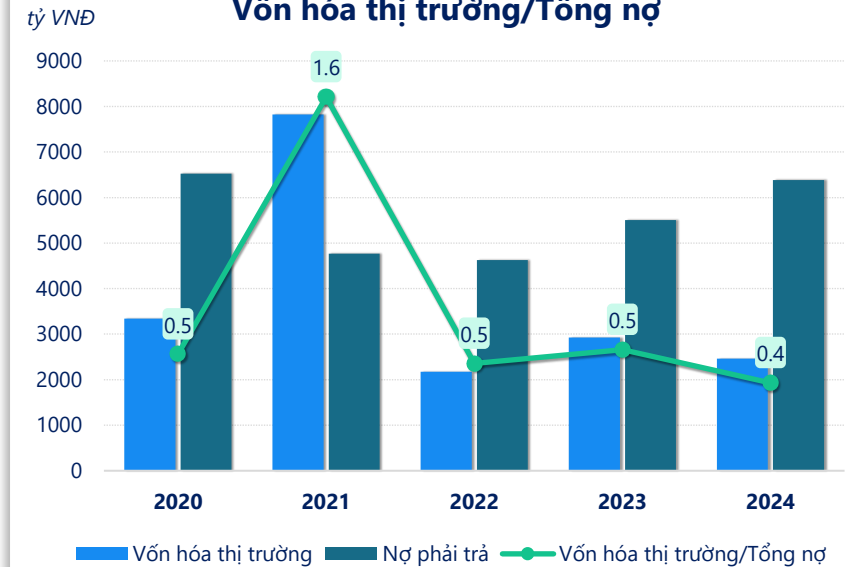


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

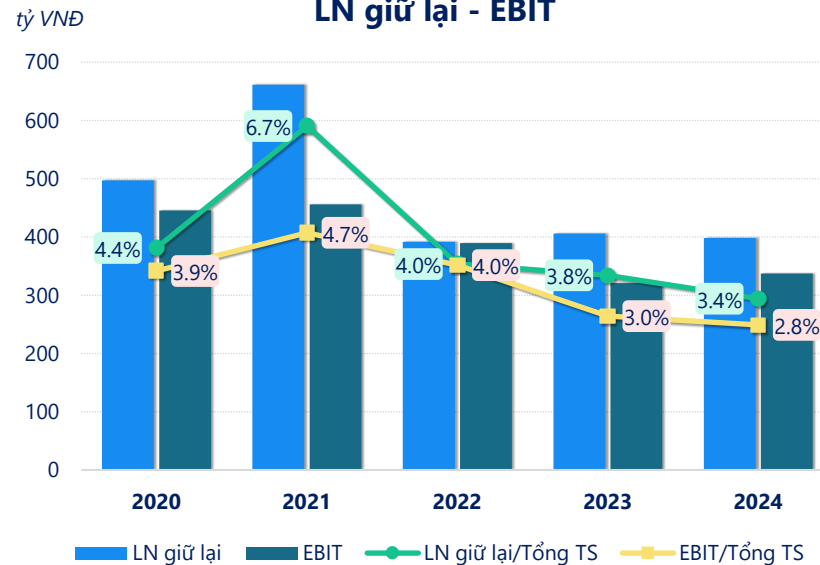
Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

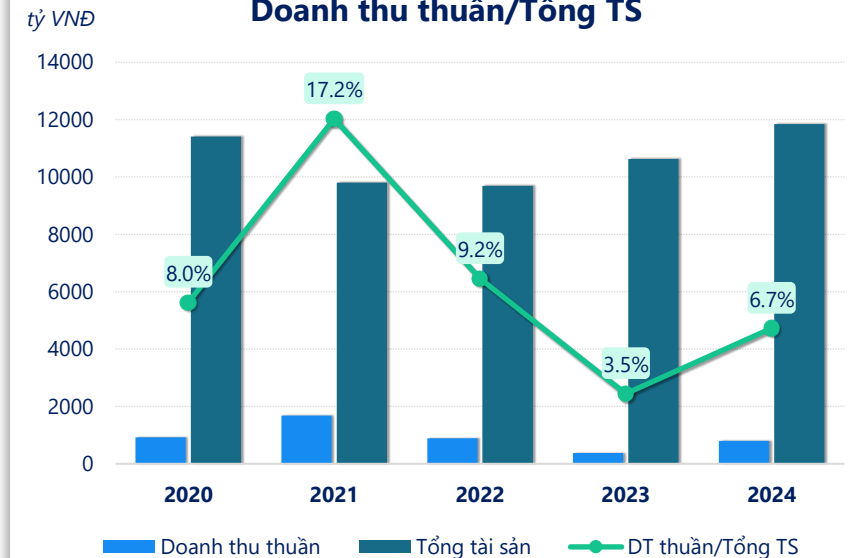
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	11,847	10,631	11.4%
Tài sản ngắn hạn	7,127	7,532	-5.4%
Tiền và tương đương tiền	175	115	52.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	98.6	18.1	444%
Phải thu ngắn hạn	3,223	3,569	-9.7%
Hàng tồn kho	3,452	3,664	-5.8%
Tài sản ngắn hạn khác	179	166	7.9%
Tài sản dài hạn	4,720	3,100	52.3%
Phải thu dài hạn	1,952	903	116%
Tài sản cố định	99.2	197	-49.7%
Bất động sản đầu tư	710	857	-17.2%
Tài sản dở dang	498	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	1,145	848	35.1%
Tài sản dài hạn khác	269	234	14.9%
Lợi thế thương mại	47.2	60.7	-22.2%
Nợ phải trả	6,382	5,506	15.9%
Nợ ngắn hạn	3,801	3,712	2.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,610	1,617	-0.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	453	283	60.0%
Nợ dài hạn	2,581	1,794	43.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,066	1,377	50.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,465	5,125	6.6%
Vốn chủ sở hữu	5,465	5,125	6.6%
Vốn điều lệ	4,306	3,957	8.8%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	918	1,683	893	371	799
Giá vốn hàng bán	1,226	1,371	650	264	848
Lợi nhuận gộp	-308	312	243	107	-49.4
Doanh thu HĐTC	850	516	406	344	478
Chi phí TC	254	408	399	305	312
Chi phí lãi vay	241	214	311	305	304
LN trong công ty LKLD	-7.26	15.7	14.2	-0.98	-10.3
Chi phí bán hàng	85.0	114	78.9	22.2	18.8
Chi phí QLDN	93.3	89.3	106	109	57.5
LN thuần từ HĐKD	103	233	79.7	14.0	30.0
Lợi nhuận khác	102	9.38	-0.75	2.38	3.68
LN trước thuế	205	242	78.9	16.4	33.7
Lợi nhuận sau thuế	194	194	56.1	15.4	4.25
LNST của CĐ cty mẹ	189	187	50.2	8.72	2.94

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	389	916	-631	-1,586	-1,831
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-792	137	370	495	860
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	528	-1,220	341	1,084	1,030
Tiền đầu kỳ	83.5	208	40.9	122	115
Lưu chuyển tiền thuần	125	-167	80.8	-6.88	59.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	208	40.9	122	115	175